

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 263/2026/DS-PT

Ngày: 25 – 3 – 2026

V/v tranh chấp về dân sự – HĐ

Vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương

Bà Nguyễn Thanh Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Sơn, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Mai Thị Đào Quyên, Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/3/2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1025/2025/TLPT- DS ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc “V/v Tranh chấp về dân sự – Hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 0 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 593/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Thị H, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số nhà 0, đường P, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Lê Ngọc M, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà 0, tổ 0, khu phố P, phường T, tỉnh Đồng Tháp;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phạm Thị Thùy D, sinh năm 2000;

2. Lê Minh T, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Số nhà 0, tổ 0, khu phố P, phường T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà H và bà M có mặt tại phiên tòa. Chị D và anh T có đơn xin vắng mặt.

- Kháng cáo: Bà Lê Ngọc M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện ngày 12/8/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị H trình bày:**

Ngày 10/02/2020, bà M vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng; mức lãi 3%/tháng, đã trả lãi được 01 tháng. Nợ tiền vay 50.000.000 đồng và lãi mức 1,66%/tháng của 53 tháng là 43.990.000 đồng, tổng cộng là 93.990.000 đồng.

Ngày 10/3/2020, bà M vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng; mức lãi 3%/tháng, đã trả lãi 01 tháng. Nợ tiền vay 30.000.000 đồng và lãi mức 1,66%/tháng của 52 tháng là 25.896.000 đồng, tổng cộng là 55.896.000 đồng.

Ngày 23/3/2020, bà M vay 70.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng; mức lãi 3%/tháng, đã trả lãi 01 tháng. Nợ tiền vay 70.000.000 đồng và lãi mức 1,66%/tháng của 51 tháng là 59.262.000 đồng, tổng cộng là 129.262.000 đồng.

Ngày 06/04/2020, bà M vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng; mức lãi 3%/tháng, đã trả lãi 01 tháng. Nợ tiền vay 100.000.000 đồng, tiền lãi mức 1,66%/tháng của 51 tháng là 84.660.000 đồng, tổng cộng là 184.660.000 đồng.

Ngày 15/4/2020, bà M vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng; mức lãi 3%/tháng, đã trả lãi 01 tháng. Nợ tiền vay 30.000.000 đồng, lãi mức 1,66%/tháng của 50 tháng là 24.900.000 đồng, tổng cộng là 54.900.000 đồng.

Ngày 08/6/2020, bà M vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay 05 tháng; mức lãi 3%/tháng, đã trả lãi 01 tháng. Nợ tiền vay 50.000.000 đồng, lãi 1,66%/tháng của 49 tháng là 40.670.000 đồng, tổng cộng là 90.670.000 đồng.

Ngày 12/12/2020, bà M vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng; mức lãi 3%/tháng, đã trả lãi 01 tháng. Nợ tiền vay 30.000.000 đồng, lãi mức 1,66%/tháng của 42 tháng là 20.916.000 đồng, tổng cộng 50.916.000 đồng.

Ngày 19/12/2020, bà M vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng; mức lãi 3%/tháng, đã trả lãi 01 tháng. Nợ tiền vay 50.000.000 đồng, lãi mức 1,66%/tháng của 42 tháng là 34.860.000 đồng, tổng cộng 84.860.000 đồng.

Ngày 23/01/2021, bà M vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng; mức lãi 3%/tháng, đã trả lãi 01 tháng. Nợ tiền vay 50.000.000 đồng, lãi mức 1,66%/tháng của 41 tháng là 34.030.000 đồng, tổng cộng 84.030.000 đồng.

Ngày 27/12/2021, bà M vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng; mức lãi 3%/tháng, đã trả lãi 01 tháng. Nợ tiền vay 10.000.000 đồng, lãi mức 1,66%/tháng của 30 tháng là 4.980.000 đồng, tổng cộng là 14.980.000 đồng.

Như vậy, bà M nợ tiền vay của bà H đối với các khoản vay trên tổng cộng là 844.164.000 đồng, trong đó: tiền vay là 470.000.000 đồng và tiền lãi 374.164.000 đồng. Bà H đã nhiều lần yêu cầu bà M trả tiền cho H, nhưng bà M hứa chờ bà M bán được đất và đất bà M đã bán nhưng vẫn không trả tiền cho bà H. Do đó bà H kiện yêu cầu bà M trả tiền vay và tiền lãi tổng cộng là 844.164.000 đồng.

Tuy nhiên, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với bà M về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 180.000.000 đồng của các Biên nhận mượn tiền ngày 10/3/2020, 08/6/2020, 19/12/2020 và 10/02/2020. Đồng thời thay đổi mức lãi yêu cầu 0,83%/tháng, tính từ ngày vay của các khoản vay đến ngày xét xử làm tròn tháng và khấu trừ 01 tháng tiền lãi đầu tiên bà M đã trả cho bà H mức 3% của các khoản vay trên.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 27/12/2021 lãi tính đến 27/6/2025 và bà H tự nguyện chịu ½ chi phí trưng cầu giám định.

*** *Tại Văn bản trình bày ngày 06/12/2024 của bà Lê Ngọc M và quá trình giải quyết vụ án, bà M trình bày:***

Bà M có quan hệ vay tiền của bà H nhiều lần và thống nhất có vay của bà H các khoản vay ngày: 23/3/2020 là 70.000.000 đồng; ngày 12/12/2020 là 30.000.000 đồng; ngày 06/4/2020 là 100.000.000 đồng; ngày 10/02/2021 là 30.000.000 đồng; ngày 27/12/2021 là 10.000.000 đồng. Các khoản vay này, bà M đã trả vốn và lãi mức 1%/tháng cho bà H. Nhưng vì tin tưởng bà H nói xé bỏ, hủy nên không đòi lại các biên nhận mượn tiền bản chính của các khoản vay này, nên bà M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H đòi số tiền nêu trên.

Đối với các Biên nhận ngày 23/01/2021 số tiền 50.000.000 đồng, Biên nhận ngày 10/3/2020 số tiền 30.000.000 đồng và Biên nhận ngày 8/6/2020 số tiền 50.000.000 đồng. Bà M trình bày không có vay, không có ký và viết họ tên bên dưới dòng chữ người mượn tiền trong các biên nhận này. Do đó bà M không đồng ý với kết luận chữ ký dạng chữ viết “M”, chữ viết họ tên “Lê Ngọc M” trong Biên nhận nhận ngày 23/1/2021 là do bà M ký và viết ra theo Kết luận giám định Số: 132/KL-KTHS.

Ngoài ra số tiền 50.000.000 đồng ngày 19/12/2020 ghi bên dưới biên nhận 12/12/2020 và số tiền 50.000.000 đồng ghi ngày 15/4/2020 trong biên nhận ngày 10/02/2021 là do bà H viết thêm các số tiền này vào cùng 01 biên nhận, bà M không có vay số tiền này của bà H.

Tiền lãi của các khoản vay bà M vay của bà H, đã đóng đủ cho bà H mức 1%/tháng đến ngày 01/6/2021. Do tiền vay, lãi đã trả đủ cho bà H nên không có ý kiến tiền lãi đã đóng. Yêu cầu khởi kiện của bà H, bà M chỉ đồng ý trả cho bà H 10.000.000 đồng tiền gốc theo biên nhận ngày 27/12/2021.

Về chi phí cho việc trưng cầu giám định đối với các biên nhận trên, bà H là người yêu cầu trưng cầu giám định thì bà H chịu, do bà M không có tiền chi trả cho khoản chi phí này.

*** *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Thùy D và anh Lê Minh T trình bày:***

Chị D và anh T có biết việc bà M vay của bà H số tiền 100.000.000 đồng. Do bà H yêu cầu các đương sự cùng ký tên vào biên nhận tiền. Sau đó, bà M đã trả hết số tiền này và tiền lãi cho bà H xong. Do bà H nói đã xé bỏ biên nhận rồi nên chị D, anh tài tin tưởng mà không yêu cầu bà H giao lại biên nhận gốc. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà D và anh T không đồng ý.

*** *Tại Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 0 - Đồng Tháp quyết định:***

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

1. Buộc bà Lê Ngọc M trả cho bà Lê Thị H số tiền là 426.052.000 (Bốn trăm hai mươi sáu triệu không trăm năm mươi hai nghìn) đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chậm thi hành.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Lê Ngọc M trả cho bà Lê Thị H số tiền 5.750.000 (Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Bà Lê Ngọc M phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 21.042.000 (Hai mươi một triệu không trăm bốn mươi hai nghìn) đồng. Bà H là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên đương sự được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Kháng cáo: Ngày 29/7/2025, bà Lê Ngọc M là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

* Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là bà Lê Thị H, buộc bà Lê Ngọc M trả cho bà Lê Thị H số tiền vốn lãi là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và miễn án phí cho bà Lê Ngọc M; Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đã được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Ngọc M, là nguyên đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét về nội dung kháng cáo:

Bà M kháng cáo và cho rằng: Bà M chỉ còn nợ bà H biên nhận nợ 27/12/2021 với số tiền 10.000.000 đồng nên bà M đồng ý trả lại cho bà H số tiền vốn là 10.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà M.

[2.1] Đối với số tiền vốn là 290.000.000 đồng và tiền lãi là 136.052.000 đồng bà M kháng cáo không đồng ý trả cho bà H. Bà M chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng tại biên nhận nợ 27/12/2021.

Xét thấy: Bà M kháng cáo nhưng không tài liệu, chứng cứ chứng minh chỉ còn bà H số tiền 10.000.000 đồng tại biên nhận nợ 27/12/2021 nên không thể chấp nhận kháng cáo của bà M.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về số tiền vay và lãi suất mà bà H cho bà M vay là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Tuy nhiên, vào ngày 20/3/2026 bà H đến Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và có ý kiến: Bà H đồng ý việc bà M trả cho bà số tiền vốn lãi tổng cộng là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M thống nhất với ý kiến và sự tự nguyện của bà H. Ý kiến của bà H là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị H.

Buộc bà Lê Ngọc M có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vốn lãi là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

[2.2] Bà M có đơn xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm

Xét thấy: Bà M sinh năm 1964, hiện nay 62 tuổi là người cao tuổi. Bà M có đơn xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm phù hợp với quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326 nên chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Ngọc M.

[3] Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận đề nghị. Sửa bản án sơ thẩm và ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị H.

Từ những nhận xét trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà Lê Ngọc M là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên bà Lê Ngọc M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 91, Điều 147, Khoản 2 Điều 148, Điều 300 và Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, khoản 2 Điều 470, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Ngọc M.
2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 0 – Đồng Tháp.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị H.

Buộc bà Lê Ngọc M có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền vốn lãi là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chậm thi hành.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Lê Ngọc M trả cho bà Lê Thị H số tiền 5.750.000 (Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí:

- Bà Lê Ngọc M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.
- Bà Lê Ngọc M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng TT,KT &THA TAT
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND khu vực 0;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp